

UNIT 6. OUR TET HOLIDAY

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
apricot blossom / 'eɪprɪkə:t 'blɒsəm/ (n)	hoa mai		Apricot blossom is a signature plant in the South during Tet holiday. <i>Hoa mai là loài cây biểu tượng ở miền Nam vào dịp Tết.</i>
peach blossom /pɪtʃ 'blɒsəm/	hoa đào		Peach blossom often blossoms in spring. <i>Hoa đào thường nở vào mùa xuân.</i>
calendar / 'kælən dər/ (n)	lịch		I think I'm free on that day—let me check my calendar. <i>Tôi nghĩ tôi rảnh vào ngày hôm đó, để tôi xem lịch.</i>
family gathering / 'fæməli 'gæðərɪŋ/ (n)	sum họp gia đình		We're having a small family gathering at weekend. <i>Chúng tôi sẽ có buổi sum họp gia đình vào cuối tuần</i>
feather / 'feðər/ (n)	lông (gia cầm)		My father often have to pluck the hen's feathers. <i>Bố tôi thường phải vặt lông con gà mái.</i>
first-footer / 'fɜrst 'fɒt/ (n)	người xông nhà		After the meal, the family relaxes and waits for the first-footer. <i>Sau khi ăn xong bữa, cả gia đình nghỉ ngơi và chờ người</i>
lucky money / 'lʌk i 'mʌn i/ (n)	tiền lì xì		Lucky money is one of the traditional custom of Vietnam on Lunar New Year. 1 Tiền lì xì là một trong những phong tục 1 truyền thống ở

rooster /'rustər/ (n)	gà trống		To the Vietnamese, the rooster is one of the most important animals. <i>Đối với người Việt Nam, gà trống là một trong những</i>
rubbish /'rʌbɪʃ/ (n)	rác		I never forget to put the rubbish out everyday. <i>Tôi không bao giờ quên phải đổ rác mỗi ngày.</i>
wish /wɪʃ/ (n,v)	lời ước		I wished her a happy birthday. <i>Tôi chúc cô ấy sinh nhật vui vẻ.</i>
celebrate /'selibreɪt/ (v)	kỉ niệm		We celebrate our 25th wedding anniversary in Korea. <i>Chúng tôi làm lễ kỉ niệm 25 năm đám cưới ở Hàn Quốc</i>
decorate /'dekəˌreɪt/ (v)	trang hoàng		They are decorating the room with flowers and balloons. <i>Họ đang trang hoàng căn phòng với hoa và bóng bay.</i>
empty out /'empti aʊt/	đổ (rác)		People shouldn't empty out the rubbish on the first day of the new year. <i>Mọi người không nên đổ rác vào ngày đầu tiên của năm mới.</i>
get wet /get wet/	bị ướt		You'll get wet if you go out now. <i>Bạn sẽ bị ướt nếu đi ra ngoài bây giờ đây</i>

B. GRAMMAR

1. Should (nên) và Shouldn't (không nên) dùng để đưa ra lời khuyên

Should là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một

động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
------------	--------------------------------------	---------------------

Chức năng	Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm hoặc không nên làm.	Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.
Cấu trúc	s + should/ shouldn't + V + (các thành phần khác).	Should + s + V + (các thành phần khác)? Yes, s + should. No, s + shouldn't.
Vi dụ	We should brush our teeth twice a day. (Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.) We shouldn't waste water. (Chúng ta không nên lãng phí nước.)	Should we buy a new car? (Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?) Yes, we should.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Đọc câu và điền should/shouldn't vào chỗ trống sao cho hợp lý.

1. Tom..... **shouldn't**.....eat so many lollipops. It's bad for his teeth.

Tom không nên ăn quá nhiều kẹo mút. Điều này không tốt cho răng của cậu ấy.

2. He's fifteen. He..... **shouldn't**.....drive a car.

Cậu ấy mười lăm tuổi. Cậu ấy không nên lái ô tô

3. Pregnant women..... **shouldn't**.....smoke as it can damage the baby.

Phụ nữ mang thai không nên hút thuốc lá bởi nó có hại cho em bé

4. We.... **should**.....go somewhere exciting for our holiday.

Chúng ta nên đến nơi nào đó thú vị trong kì nghỉ của chúng ta

5. People **shouldn't**.....drive fast in the town centre.

Mọi người không nên lái xe nhanh ở trung tâm thành phố

6. You **should**.....ask the teacher to help you if you don't understand the lesson.

Bạn nên nhờ giáo viên giúp bạn nếu bạn không hiểu bài giảng

7. I **should**.....buy the dress or the skirt?

Tôi nên mua váy đầm hay chân váy.

8. She **shouldn't**.....tell lies.

Cô ấy không nên nói dối.

9. That's a fantastic book. You..... **should**.....read it

Đó là một cuốn sách tuyệt vời, bạn nên đọc nó.

10. The doctor said: you **should**.....eat healthy food. You..... **shouldn't**.....eat fast food. You **shouldn't**..... watch so much TV. You **should**..... walk 1 hour a day. You..... **should**..... drink fruit juice and water. You..... **shouldn't**.....drink wine or beer.

Bác sĩ nói: "Bạn nên ăn đồ ăn có lợi cho sức khỏe. Bạn không nên ăn đồ ăn nhanh. Bạn không nên xem TV quá nhiều. Bạn nên đi bộ một tiếng mỗi ngày. Bạn nên uống nước hoa quả và nước tinh khiết. Bạn không nên uống rượu bia.

11. You **shouldn't**..... be so selfish.

Bạn không nên quá ích kỷ

12. I don't think you .. **should**..... smoke so much.

Tôi không nghĩ bạn nên hút thuốc nhiều.

13. You..... **should**..... exercise more.

Bạn nên tập thể dục nhiều hơn.

14. I think I you **should**..... try to speak to her.

Tôi nghĩ bạn nên cố nói chuyện với cô ấy.

15. You are overweight. You **should**..... go on a diet.

Bạn đang bị thừa cân. Bạn nên ăn kiêng.

16. Where..... **should**..... we park our car?

Chúng ta nên đỗ xe ở đâu nhỉ?

17. You **should**..... never speak to your mother like this.

Bạn không bao giờ nên nói chuyện với mẹ bạn như vậy.

18. The kid **shouldn't**..... spend so much time in front of the TV.

Lũ trẻ không nên dành quá nhiều thời gian trước TV.

19. **should**..... I tell her the truth or should I say nothing?

Tôi nên nói sự thật hay là không nói gì cả?

20. I think we..... **should**..... reserve our holiday in advance.

Tôi nghĩ chúng ta nên đặt trước kì nghỉ lễ của chúng ta.

Bài 2: Nối câu ở cột A (tình huống) với cột B (lời khuyên) sao cho hợp lý.

Cột A	Cột B
1. It's too far to walk.	a. You should learn the language before you go.
2. Someone doesn't know which way to go.	b. You should ask a policeman.
3. Someone is going to live overseas.	c. You should wear an overcoat.
4. It's going to be a cold day.	d. You should pay by cheque.
5. Someone is feeling hot and has a headache.	e. You should call the police.
6. Someone has seen somebody breaking into a shop window.	f. You should see a doctor.
7. Someone hasn't got any money with them.	g. You should take a rest.
8. It's raining.	h. You should take a taxi.
9. Someone has to get up early in the morning.	i. You should set your alarm clock.
10. Someone is tired out.	j. You should take an umbrella.

1....h..... 2....b..... 3.....a..... 4...c..... 5.....f.....

6....e..... 7....d..... 8.....j.... 9...i..... 10.....g.....

1. Nó quá xa để đi bộ. (h) Bạn nên bắt taxi.

2. Một ai đó không biết đi đường nào.(b) Bạn nên hỏi cảnh sát.

3. Một ai đó đang chuẩn bị sống ở nước ngoài.(a) Bạn nên học ngôn ngữ trước khi đi.

4. Đây là một ngày lạnh.(c) Bạn nên mặc một chiếc áo khoác.

5. Một ai đó đang cảm thấy nóng và đau đầu.(f) Bạn nên gặp bác sĩ.

6. Một ai đó vừa nhìn thấy người đột nhập vào cửa sổ của một cửa hiệu.(e) Bạn nên gọi cảnh sát

7. Ai đó không mang tiền.(d)Bạn nên trả bằng séc

8. Trời đang mưa.(j) Bạn nên mang theo ô.

9.Ai đó cần phải dậy sớm vào buổi sáng.(i) Bạn nên đặt đồng hồ báo thức.

10. Ai đó đang mệt (g) Bạn nên nghỉ ngơi.

Bài 3: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. up/I / smoking/. / should/ give

I should give up smoking.

Tôi nên bỏ thuốc lá.

2. I/ not/?/ tell/ her/ or/ Should

Should I tell her or not?

Tôi nên nói cho cô ấy hay không?

3. think/should/I/take/you/easy/. / it

I think you should take it easy.

Tôi nghĩ bạn nên không quá căng thẳng.

4. What/should/time/come/?/I

What time should I come?

Tôi nên đến vào lúc nào?

5. Jeff/ much/. /work/ so/ shouldn't

Jeff shouldn't work so much.

Jeff không nên làm việc quá nhiều.

6. We/ our/ take/ should/ umbrellas/.

We should take our umbrella.

Chúng ta nên mang theo ô.

7. don't/ accept/ this/ Anita/ job/. / think /I /should

I don't think Anita should accept this job.

Tôi không nghĩ Anita nên chấp nhận công việc này.

8. you/ should/ sure/ we/ Are/ it/?/ do

Are you sure we should do it?

Bạn có chắc chúng ta nên làm điều này?

9. What /should/ is/ do/ home/, /go/ you

Điều bạn nên làm là về nhà.

Giải thích: Câu ở dạng khẳng định có cụm chủ ngữ "what you should do" và động từ to be "is"

10. speak/ should/ think/ to/ Do/ police/?/ you/ the/I

Do you think I should speak to the police?

Bạn có nghĩ là tôi nên nói chuyện với cảnh sát?

Bài 4: Dựa vào các gợi ý dưới đây để đưa ra lời khuyên cho mỗi tình huống sau.

Take medicine / take up swimming/ worry about it/ eat so much sweets/ do little jobs or go babysitting/ ask your teacher to explain it again/ study harder/ watch too much television/ i practice a lot/ get up earlier

1. We are often late for school.

We should get up earlier.

Chúng ta nên dậy sớm hơn.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Chúng ta thường xuyên đi học muộn".

2. My friends laugh at me because I don't have expensive clothes.

You shouldn't worry about it.

Bạn không nên lo lắng về điều đó.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Bạn tôi cười tôi vì tôi không có quần áo đắt tiền".

3. My mother has a terrible headache.

She should take medicine.

Cô ấy nên uống thuốc.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Mẹ tôi có một cơn đau đầu nặng".

4. I don't understand how to give advice in English.

You should ask your teacher to explain it again.

Bạn nên nhờ giáo viên giải thích lại lần nữa.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Tôi không hiểu cách đưa ra lời khuyên trong tiếng Anh".

5. My brother gets very bad marks at school.

He should study harder.

Anh ấy nên học hành chăm chỉ hơn.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Anh tôi nhận được điểm rất kém ở trường".

6. We're going to write a Maths test tomorrow.

We should practice a lot

Chúng ta nên luyện tập nhiều.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Chúng ta sẽ có bài kiểm tra toán ngày mai".

7. My sister can't swim and she wants to go to Greece next summer.

She should take up swimming.

Cô ấy nên bắt đầu tập bơi

Giải thích: Lời khuyên cho câu: Chị tôi không biết bơi và chị ấy muốn đi Hy Lạp mùa hè tới”

8. I always feel tired

You shouldn't watch too much television.

Bạn không nên xem TV nhiều quá.

Giải thích: Lời khuyên cho câu “ Tôi luôn luôn cảm thấy mệt”

9. My friends love eating and they're very fat.

They shouldn't eat too much sweets.

Họ không nên ăn quá nhiều đồ ngọt.

Giải thích: Lời khuyên cho câu:” Những người bạn của tôi thích ăn uống và họ rất béo”

10. I want to buy some new clothes but I don't have any money.

You should do little jobs or go babysitting.

Bạn nên làm một chút gì đó hoặc đi trông trẻ

Giải thích: “ Tôi muốn mua một vài bộ quần áo mới, nhưng tôi không có tiền”

Bài 5: Chọn động từ thích hợp trong bảng dưới đây để điền vào chỗ trống.

clean	eat	fasten	go	stay	study	take x 2	visit	watch
-------	-----	--------	----	------	-------	----------	-------	-------

1. If you have time you should..... **visit**..... the National Museum.

visit: tham quan

bạn có thời gian bạn nên thăm bảo tàng quốc gia.

2. When you are driving a car, you should. **fasten**.....your seatbelt.

fasten: thắt (dây an toàn)

Khi bạn đang lái xe, bạn nên thắt dây an toàn.

3. When you play football, you should **watch**.....the ball .

watch: coi chừng, xem

Khi bạn chơi bóng đá, bạn nên coi chừng trái bóng.

4. It's late and you are tired. You should.....**go**..... to bed.

go: đi

Đã muộn rồi và bạn thì mệt. Bạn nên đi ngủ.

5. You should**clean**.....your teeth at least twice a day.

clean: dọn dẹp, rửa

Bạn nên đánh răng ít nhất hai lần một ngày.

6. It's too far from here. You should..... **take**.....a taxi to get there.

take: lấy, cầm đi

Nó rất xa chỗ này. Bạn nên bắt taxi.

7. If you want to pass the exam, you should.....**study**.....more.

study: học

Nếu bạn muốn qua kì thi, bạn nên học nhiều hơn.

8. He wants to lose weight, so he should.....**eat**..... less

eat: ăn

Anh ấy muốn giảm cân. Anh ấy nên ăn ít hơn.

9. It's raining now. I think you should.....**take**.....an umbrella.

Trời đang mưa. Tôi nghĩ bạn nên mang theo ô

10. He is ill. He should.....**stay**..... at home.

Anh ấy bị ốm. Anh ấy nên nghỉ ở nhà.

Bài 6: Dựa vào các gợi ý sau, viết câu với cấu trúc should hoặc shouldn't.

1.(eat between meals) **You shouldn't eat between meals.**

Bạn không nên ăn giữa các bữa ăn.

2.(go on a diet) **You should go on a diet.**

Bạn nên ăn kiêng.

3.(get exercise) **You should get exercise.**

Bạn nên tập thể dục.

4.(drink soda) **You shouldn't drink soda.**

Bạn không nên uống sô đa.

5.(eat mmore vegetables) **You should eat more vegetables.**

Bạn nên ăn nhiều rau hơn.

6.(eat apple) **You should eat apples.**

Bạn nên ăn táo.

7.(eat too much bread) **You shouldn't eat too much bread.**

Bạn không nên ăn quá nhiều bánh mì.

8.(only drink plain water) **You should only drink plain water.**

Bạn chỉ nên uống nước trắng.

9. (eat too much chocolate) **You shouldn't eat too much chocolate.**

Bạn không nên ăn quá nhiều sô cô la.

10. (change your health habits) **You should change your health habits.**

Bạn nên thay đổi thói quen về sức khỏe của mình.

B . Will (sẽ) và Won't (sẽ không) dùng để nói về dự định trong tương lai

Will và Won't cũng là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Chức năng	Dùng để nói về tương lai, dự định, dự đoán, lời hứa chắc chắn.	Đưa ra lời đề nghị, yêu cầu, lời mời.
Cấu trúc	s + will/ won't + V + (các thành phần khác).	Will/Shall + s + V + (các thành phần khác)?
Ví dụ	My family will visit our relatives at Tet. (Gia đình mình sẽ đi thăm họ hàng vào dịp Tết.) My mother will buy me some new clothes. (Mẹ tớ sẽ mua cho tớ một vài bộ quần áo mới.) I promise I will come back. (Tôi hứa tôi sẽ trở lại.)	Will you have a cup of coffee? (Anh dùng một tách cà phê nhé?) Where shall we meet tonight? (Tối nay, chúng ta gặp nhau ở đâu?) Will you empty the garbage can, please? (Bạn làm ơn hãy đổ thùng rác nhé?) Shall I pick you up? (Tôi đón bạn nhé?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 7: Điền Will/ won't vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. They.....**won't**.....let you come with him because they hate him.

Họ sẽ không để bạn đến cùng với anh ta vì họ ghét anh ta.

2. I..... **will**..... cross the ocean for you.

Tôi sẽ vượt cả đại dương vì bạn.

3. But I **will**.....do it because I am curious.

Nhưng tôi sẽ làm điều đó vì tôi tò mò.

4. **Will**..... **won't**..... he come with us?

Anh ấy sẽ đến với chúng ta chứ?

5. You **will**.....get a new dress tomorrow.

Bạn sẽ có một chiếc váy mới ngày mai.

6. I **won't**.....go to South Africa. I want to go to China.

Tôi sẽ không đi Nam Phi. Tôi muốn đi Trung Quốc

7. **Will**..... you be at home this afternoon.

Bạn sẽ ở nhà chiều nay chứ?

8. No, I **won't**..... I have a meeting at 4 o'clock.

Không, tôi không. Tôi có một cuộc họp lúc 4 giờ

9. Jim..... **won't**..... go to school tomorrow. He's ill.

Jim sẽ không đi học ngày mai. Anh ấy bị ốm

10. If my parents give me some money. I **will**.....buy clothes

Nếu bố mẹ tôi cho tôi tiền, tôi sẽ mua quần áo.

11. Don't get up, I..... **will**.....answer the phone

Đừng ngồi dậy. Tôi sẽ nghe điện thoại.

12. If you eat too much you..... **will**..... put on weight.

Nếu bạn ăn quá nhiều bạn sẽ tăng cân

13. Don't stay out too late, you..... **won't**.....get up on time.

Đừng ở bên ngoài quá muộn. Bạn sẽ không dậy đúng giờ.

14. I don't think she **will**.....pass the exam, she isn't very good.

Tôi không nghĩ cô ấy sẽ qua kỳ thi. Cô ấy không giỏi.

15. You may as well go home now, I..... **won't**.....be back for hours.

Bạn cũng có thể về nhà bây giờ. Tôi sẽ không trở lại trong vòng vài tiếng.

16. Go to bed and you..... **will**.....feel better tomorrow.

Đi ngủ và bạn sẽ cảm thấy tốt hơn vào ngày mai.

17. It's Mary's birthday next month. She **will**.....be 18.

Tháng sau là sinh nhật Mary. Cô ấy sẽ 18 tuổi.

18. They are on holiday for two weeks so they..... **won't**..... be here tomorrow.

Họ đang trong kì nghỉ 2 tuần nên họ sẽ không ở đây ngày mai.

19. **Will**.....they want dinner?

Họ sẽ muốn ăn tối chứ?

20. If the weather is ok, the plane..... **will**..... leave on time.

Nếu thời tiết ổn, máy bay sẽ cất cánh đúng giờ.

Bài 8: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. (Will/ **Shall**) we have breakfast now ?

Chúng ta sẽ ăn sáng bây giờ chứ?

Giải thích: Dùng "shall" ở câu nghi vấn để đưa ra gợi ý, đi với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất "we".

2. Are you sure it (will/ shall) be easy ?

Bạn có chắc là nó sẽ dễ không?

Giải thích: Dùng "will" để nói về tương lai, dự đoán.

3.(Will/ Shall) she have sugar in her tea ?

Cô ấy sẽ dùng thêm đường trong trà chứ?

4. Do you think he (will/ shall) do it for me ?

Bạn có nghĩ là anh ấy sẽ làm điều đó cho tôi?

5. When (will/ shall) we know the result ?

Chúng ta sẽ biết kết quả vào lúc nào?

6. How long (will/ shall) they stay ?

Họ sẽ ở lại trong bao lâu?

7. What (will/ shall) we do now ? We are lost.

Chúng ta sẽ làm gì bây giờ. Chúng ta bị lạc rồi.

8. I hope they (**will**/ shall) be ready by 10.

Tôi hi vọng họ sẽ sẵn sàng trước 10 giờ.

9. (Will/ Shall) I wait for you?

Tôi sẽ đợi bạn nhé?

10. She (**will**/shall) turn 16 next June.

Cô ấy sẽ 76 tuổi vào tháng sáu tới

11. (**Will**/ Shall) the messenger wait for the reply.

Người đưa tin có nên chờ hồi âm không?

12. (Will/ **Shall**) I carry this bag for you?

Để tôi cầm chiếc túi này cho bạn nhé.

13. He(**Will**/ Shall) be talking all the time without doing anything.

Anh ta sẽ nói mọi lúc mà không làm gì.

14. This machine((**will**/shall) work well without giving you any trouble.

Chiếc máy bay này sẽ làm việc tốt mà không đưa rắc rối cho bạn.

15. (**Will**/ Shall) you give me your dictionary.

Bạn sẽ đưa tôi cuốn từ điển của bạn chứ.

16.(**Will**/ Shall) you be kind enough to lend me your car?

Bạn sẽ tốt bụng cho tôi mượn xe của bạn chứ.

17.On receipt of this letter you (**will**/ shall) leave for Mumbai at once.

Khi nhận lá thư này bạn sẽ rời đi Mumbai ngay lập tức.

18.(**Will**/ Shall) you come with me?

Bạn sẽ đến với tôi chứ?

19.Tell him that he (**will**/ shall) never repeat that mistake.

Nói với anh ta rằng anh ta sẽ không bao giờ lặp lại sai phạm đó nữa

20.(Will/ **Shall**) I put the heating on?

Tôi bật lò sưởi lên nhé?

Bài 9: Viết các câu sau dưới dạng khẳng định (+), phủ định (-), nghi vấn (-) với "will"

1. Harry /cause /trouble

(+) Harry will cause trouble.

(-) Harry won't cause trouble.

(?) Will Harry cause trouble?

2. you / copy / the homework

(+) You will copy the homework.

(-) You won't copy the homework.

(?) Will you copy the homework?

3. the clouds/disappear

(+) The clouds will disappear.

(-) The clouds won't disappear.

(?) Will the clouds disappear?

4. he /marry /his girlfriend

(+) He will marry his girlfriend.

(-) He won't marry his girlfriend.

(?) Will he marry his girlfriend?

5. the snowman / melt

(+) The snowman will melt.

(-) The snow man won't melt.

(?) Will the snow man melt?

6. She/ probably/teach /in London

(+) She will probably teach in London.

(-) She won't probably teach in London.

(?) Will she probably teach in London?

Bài 10: Dựa vào các từ cho sẵn viết câu hỏi với động từ khuyết thiếu "Will"

1. John /do /what

->What will John do?

2. the mouse / eat / what

=> What will the mouse eat?

3. Max/pay/how much

=>How much will Max pay?

4. you / feel / how

=>How will you feel?

5.you/find/what

=> What will you find?

6.the children/play/where

=> Where will the children play?

7. Jack and Jill/go up the hill/why

=> Why will Jack and Jill go up the hill?

8. you / exercise / when

=> When will you exercise?

9.she/say/what

=> What will she say?

10.you/do that/how

=> How will you do that?

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống

1. Yougo to the hairdresser's.

Bạn nên đi tới tiệm cắt tóc

A. **Should** B. will C.Shall

2. It's incredible that Stuart.....run so fast.

A. Should **B. will** C.Shall

Thật không thể tin được Stuart sẽ chạy rất nhanh.

3. you have some coffee?; She asked us.

A. Should B. will **C.Shall**

“ Các bạn dùng café nhé?” Cô ấy hỏi chúng tôi.

4.Youread this book, it is worth reading.

A. Should B. will C. Shall

Bạn nên đọc cuốn sách này, nó đáng để đọc.

5. She probably come tomorrow B. will

A. Should **B. will** C. Shall

Cô ấy sẽ đến vào ngày mai.

6. Let's go for a walk, we?

A. Should B. will **C. Shall**

Hãy cùng ra ngoài đi bộ, chúng ta đi chứ?

7. you tell me where you are coming from ? No I won't.

A. Should **B. will** C. Shall

Bạn sẽ nói cho tôi biết bạn đến từ đâu chứ?

8. we go somewhere else ?

A. Should B. will **C. shall**

Chúng ta sẽ đi nơi khác chứ?

Bài 12: Chọn should/ must/ musn't/ have to/ don't have to để điền vào cho trống.

1. I don't think you ... **should** eat so much chocolate. It's bad for your health.

Tôi không nghĩ bạn nên ăn quá nhiều sô cô la. Nó không tốt cho răng của bạn.

Giải thích: Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.

2. Children **have to** behave well when they're in class.

Trẻ em phải cư xử tốt trong lớp học.

Giải thích: "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

3. If you drive a car, you **have to** stop at marked crossings.

Nếu bạn lái xe, bạn phải dừng lại ở vạch đánh dấu.

4. I think waiters **should** try to be pleasant with customers.

Tôi nghĩ phục vụ nên cố gắng hòa nhã với khách hàng.

5. Some works **have to** wear hard hats because their jobs are considered dangerous.

Một vài công nhân phải đội mũ cứng vì công việc của họ được cho là nguy hiểm.

6. If you feel sick, you..... **should**stay at home. It's better for you.

Nếu bạn mệt, bạn nên ở nhà. Nó tốt cho bạn hơn.

7. Police officers..... **have to**wear a uniform.

Nhân viên an ninh cần phải mặc đồng phục.

8. I..... **have to**do my homework. My teacher always checks if we have done the exercises.

Tôi phải làm bài tập. Cô giáo tôi luôn luôn kiểm tra xem chúng tôi đã làm bài tập chưa.

9. Iget my hair cut. I don't like it so long.

Tôi phải cắt tóc tôi không thích quá dài.

Giải thích: "must" mang ý nghĩa bắt buộc từ phía người nói, mang tính chủ quan.

10. We..... **must**go home. My mother has told me to arrive at ten o'clock.

Chúng ta phải về nhà. Mẹ tôi đã bảo tôi về lúc 10 giờ.

11. I..... **must**study hard. I want to pass the exam.

Tôi phải học chăm chỉ. Tôi muốn qua kì thi.

12. In Spain, children..... **don't have to** goto school until they're 16.

Ở Tây Ban Nha, trẻ em không cần đến trường cho đến khi chúng 16 tuổi.

Giải thích: "don't have to" diễn tả ý không cần thiết phải làm gì

13. You..... **don't have to** phone every day, darling!

Anh không cần phải gọi điện hàng ngày, người yêu dấu!

14. You..... **mustn't**accept things from strangers!

Bạn không được nhận đồ từ người lạ

Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

15. When you go into a clothes shop, you..... **don't have to**have to buy something.

You can just look.

Khi bạn đi vào một cửa hàng quần áo, bạn không cần phải mua gì. Bạn có thể chỉ ngắm

16. You ... **mustn't**steal things from shops.

Bạn không được ăn trộm từ cửa hàng.

17. Children..... **don't have to**pay bills

Bạn không cần phải thanh toán hóa đơn.

18. Children **Shouldn't**eat junk food every day.

Trẻ em không nên ăn đồ ăn nhanh mỗi ngày.

Giải thích: Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.

Bài 13: Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng nhất.

Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. They say that learning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other culture.

The experts also believe that the two foreign languages children learn should be completely different from one another for example english and Chinese, or French and Japanese. In addition, they say that children should start to learn foreign languages as early as possible, from the age of about six

1. According to experts, children.....

A. shouldn't learn more than two foreign languages

B. should learn just one foreign language

C. should learn two foreign languages

D. shouldn't learn foreign languages

expert (n): chuyên gia

Increase(v): tăng thêm

Dẫn chứng trong bài: Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ.)

2. What does the word '**they**' in line 2 refer to?

A. experts

B. children

C. languages

D. cultures

Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. They say that learning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other cultures. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ. Họ nói rằng học hai ngoại ngữ phát triển tâm hồn của trẻ và tăng kiến thức về các nền văn hóa khác.

3. Children should learn.....

A. two foreign languages which are the same.

B. one language

C. two foreign languages which are completely different from one another

D.all are correct

Dẫn chứng trong bài: The experts also believe that the two foreign languages children learn should be completely different from one another, for example English and Chinese, or French and Japanese. (Các chuyên gia cũng tin rằng hai ngoại ngữ mà bọn trẻ học nên hoàn toàn khác nhau, chẳng hạn như tiếng Anh và tiếng Trung, hoặc tiếng Pháp và tiếng Nhật.)

4. Which of the following is not true?

A. Children should start to learn foreign languages early.

B. Children should start to learn foreign languages from the age of about six.

C. Children should start to learn foreign languages late.

D. Learn foreign languages is good for children.

Dẫn chứng trong bài: In addition, they say that children should start to learn foreign languages as early as possible, from the age of about six. (Thêm vào đó họ bắt đầu nói rằng trẻ nên bắt đầu học ngoại ngữ càng sớm càng tốt, từ khoảng 6 tuổi.)

UNIT 7. TELEVISION

Bài 1:

1. Where: ở đâu

Bạn sống ở đâu?

2. When: bao giờ

Bạn thích học lúc nào hơn? - đêm hay sáng?

3. Which: cái nào

Bạn thích thứ nào hơn? Bia hay rượu?